

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Báo cáo của Ban Giám đốc

và

Các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

30 tháng 6 năm 2009

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 55

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Chu Quang Vũ	Thành viên
Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Trần Tuấn Dương	Tổng Giám đốc
Ông Chu Quang Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kiều Chí Công	Phó Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	689.455.224.749	848.075.582.842
Cổ tức năm 2008 trả trong kỳ	198.026.215.734	-
Cổ tức công bố nhưng chưa trả trong kỳ	-	-
Lợi nhuận để lại vào cuối kỳ	894.592.786.866	1.304.288.407.306

CÁC SỰ KIỆN TRONG KỲ

Trong kỳ Công ty đã mua lại 50% vốn chủ sở hữu của công ty Cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn (nay là Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát) và 99,7% vốn chủ sở hữu của công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông.

Bên cạnh đó, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát cũng đã mua lại 75% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc


Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

Số tham chiếu: 60781746/13781528

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") được trình bày từ trang 4 đến trang 55. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác, có báo cáo kiểm toán đề ngày 17 tháng 3 năm 2009 và đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2008 trên mức cần thiết với số tiền là 125 tỷ đồng Việt Nam và theo đó lợi nhuận cho năm 2008 của Tập đoàn đã bị phản ánh thấp hơn với một khoản tương ứng.

Vì đây là lần đầu tiên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được soát xét nên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán hay soát xét và được trình bày chỉ cho mục đích so sánh.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan.




Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0637/KTV


Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0646/KTV

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 10 tháng 8 năm 2009



Nguyễn Hồng Sơn
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0646/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.717.819.718.744	3.849.009.101.068
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	622.054.291.088	510.218.287.249
111	1. Tiền		188.580.291.088	253.418.287.249
112	2. Các khoản tương đương tiền		433.474.000.000	256.800.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	6	604.834.601.813	734.385.999.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		604.834.601.813	734.385.999.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		817.732.717.229	720.175.258.324
131	1. Phải thu khách hàng		489.563.601.914	472.868.078.061
132	2. Trả trước cho người bán		185.898.168.377	197.654.672.523
135	3. Các khoản phải thu khác	7	148.851.803.222	58.930.709.844
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.580.856.284)	(9.278.202.104)
140	IV. Hàng tồn kho	8	1.470.740.588.926	1.820.239.669.743
141	1. Hàng tồn kho		1.504.395.885.332	1.999.879.190.602
149	2. Dự phòng cho hàng tồn kho		(33.655.296.406)	(179.639.520.859)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		202.457.519.688	63.989.886.752
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.721.687.388	5.502.046.195
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		65.188.412.163	38.927.634.634
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.999.163.364	3.914.401.984
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	119.548.256.773	15.645.803.939

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.978.454.806.211	1.790.365.447.257
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		43.404.000	43.404.000
218	1. Phải thu dài hạn khác		43.404.000	43.404.000
220	II. Tài sản cố định		2.594.321.866.383	1.265.421.455.951
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	869.961.906.953	877.668.572.169
222	Nguyên giá		1.527.228.739.292	1.439.883.857.293
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(657.266.832.339)	(562.215.285.124)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	12.104.809.232	12.691.678.733
225	Nguyên giá		16.488.423.548	16.488.423.548
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.383.614.316)	(3.796.744.815)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	271.581.211.795	264.612.717.186
228	Nguyên giá		278.647.219.548	270.155.360.706
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.066.007.753)	(5.542.643.520)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	1.440.673.938.403	110.448.487.863
240	III. Bất động sản đầu tư	15	22.716.524.283	18.330.500.676
241	1. Nguyên giá		30.118.015.263	23.370.512.967
242	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(7.401.490.980)	(5.040.012.291)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	790.326.235.100	380.605.806.896
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		767.306.235.100	380.585.806.896
258	2. Đầu tư dài hạn khác		23.020.000.000	20.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		571.046.776.445	125.964.279.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	118.049.157.502	106.670.235.528
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	26.710.092.597	19.159.968.886
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.743.121.000	134.075.320
269	4. Lợi thế thương mại	18	423.544.405.346	-
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.696.274.524.955	5.639.374.548.325

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		2.924.426.766.124	1.294.098.304.111
310	I. Nợ ngắn hạn		2.389.582.170.311	1.256.330.621.478
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	1.298.058.180.379	588.329.658.721
312	2. Phải trả người bán		363.335.784.730	295.758.522.868
313	3. Người mua trả tiền trước		203.264.736.568	225.254.924.087
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	162.748.648.793	83.384.015.509
315	5. Phải trả người lao động		5.339.209.063	18.664.497.077
316	6. Chi phí phải trả	21	33.860.488.807	19.204.262.543
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	322.975.121.971	25.734.740.673
330	II. Nợ dài hạn		534.844.595.813	37.767.682.633
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	2.264.602.362
333	2. Phải trả dài hạn khác		1.721.267.137	-
334	3. Vay và nợ dài hạn	23	504.309.045.944	6.035.190.854
335	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.3	32.336.496	944.226.332
336	5. Dự phòng trợ cấp thôi việc		18.551.864.867	18.531.928.085
337	6. Dự phòng phải trả dài hạn	24	10.230.081.369	9.991.735.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.530.274.954.959	4.111.066.885.721
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	4.513.404.358.524	4.070.660.719.967
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành	25.2	1.963.639.980.000	1.963.639.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.620.900.010.000	1.620.900.010.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(42.158.387.542)	(6.052.555.381)
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	25.6	76.429.969.200	76.429.969.200
420	5. Lợi nhuận chưa phân phối		894.592.786.866	415.743.316.148
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		16.870.596.435	40.406.165.754
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.870.596.435	40.406.165.754
500	C. LỢI ÍCH CỎ ĐỒNG THIỂU SỐ	26	241.572.803.872	234.209.358.493
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.696.274.524.955	5.639.374.548.325

Công ty Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2009

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (US\$)	897.130	2.082.362
- Euro (EUR)	554	20.735
- Lào Kip (LAK)	13.080.756	100.000



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vân



Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Dương

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.675.635.755.288	4.987.492.538.672
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27.1	(58.770.625.609)	(60.397.922.981)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27.1	3.616.865.129.679	4.927.094.615.691
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(2.687.012.708.243)	(3.794.214.704.012)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		929.852.421.436	1.132.879.911.679
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27.2	75.403.378.309	57.314.484.965
22	7. Chi phí tài chính	29	(96.825.975.483)	(108.573.902.451)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		18.474.937.715	(44.918.345.697)
24	8. Chi phí bán hàng		(46.493.587.390)	(47.724.923.663)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(62.109.056.776)	(64.100.384.202)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		799.827.180.116	969.795.186.328
31	11. Thu nhập khác	30	7.828.554.460	9.462.673.147
32	12. Chi phí khác	30	(1.722.719.559)	(2.489.256.651)
40	13. Lợi nhuận khác	30	6.105.834.901	6.973.416.496
50	14. Phần lãi từ công ty liên doanh, liên kết		2.304.035.757	3.519.073.949
60	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		808.237.050.774	980.287.676.773
61	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1, 32.2	(127.243.839.572)	(135.817.924.684)
62	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	32.3	8.462.013.547	3.605.830.753
70	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		689.455.224.749	848.075.582.842
	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		2.991.756.031	2.287.050.873
	18.2. Lãi thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		686.463.468.718	845.788.531.969
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	3.495	6.293

Sau

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vân



Trưởng Giám đốc
Trần Tuấn Dương

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		808.237.050.774	980.287.676.773
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao/khấu trừ tài sản cố định	11, 12, 13, 15	93.483.127.949	84.496.091.602
03	Các khoản dự phòng		(148.447.223.902)	(811.287.273)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		3.335.577.246	28.696.743.223
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(68.473.806.836)	(39.215.102.154)
06	Chi phí lãi vay		18.474.937.715	44.918.345.697
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		706.609.662.946	1.098.372.467.868
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		111.278.953.774	(644.305.545.869)
10	Tăng hàng tồn kho		(17.640.785.414)	(747.420.050.259)
11	Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(311.763.446.797)	(159.181.738.235)
12	Tăng chi phí trả trước		(9.982.878.829)	(5.677.376.711)
13	Tiền lãi vay đã trả		(20.106.131.746)	(41.671.353.533)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(35.596.236.460)	(138.648.131.287)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.320.577.798	83.522.765.189
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(146.307.797.855)	(89.135.835.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		284.811.917.417	(644.144.798.697)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản cố định khác	11, 12, 13, 14, 15	(875.824.602.108)	(124.026.660.571)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.681.637.894	4.827.506.953
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(186.669.841.813)	(2.189.893.866.287)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		511.001.597.000	2.126.321.640.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(583.795.610.515)	(150.000.000.000)
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54.987.319.625	35.191.843.278
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.078.619.499.917)	(297.579.536.627)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		10.000.000	539.270.000.000
32	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		2.582.313.286.864	2.116.086.812.450
33	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.477.049.492.812)	(1.922.754.945.183)
34	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(954.175.304)	(1.004.400.000)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(197.963.955.736)	(1.703.825.806)
40	Tăng tiền thuần từ hoạt động tài chính		906.355.663.012	729.893.641.461
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		112.548.080.512	(211.830.693.863)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	510.218.287.249	399.322.647.501
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(712.076.673)	2.531.979
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	622.054.291.088	187.494.485.617

Chu

Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vân


Tổng Giám đốc
Trần Tuấn Dương

Ngày 10 tháng 8 năm 2009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) tiền thân là công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh gần đây nhất của Công ty là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0900189284 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 12 tháng 12 năm 2008.

Theo công văn số 135/QĐ-SGDHCM ngày 31 tháng 10 năm 2007, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã chính thức chấp thuận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát với mã cổ phiếu HPG.

Ngày 15 tháng 11 năm 2007, 132 triệu cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 101/2007-GCNCP-CNTTLK ngày 30 tháng 10 năm 2007 của chi nhánh Trung tâm Lưu ký Chứng khoán tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Đầu tư tài chính;
- ▶ Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép;
- ▶ Sản xuất cán, kéo thép, sản xuất tôn lợp;
- ▶ Sản xuất ống thép không mạ và có mạ, ống inox;
- ▶ Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điều hoà không khí;
- ▶ Sản xuất các sản phẩm cơ khí, hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình trường học;
- ▶ Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- ▶ Xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà và văn phòng;
- ▶ Sản xuất kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- ▶ Buôn bán tư liệu sản xuất; sửa chữa các sản phẩm cơ khí; sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là thiết bị máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng); dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện; sản xuất và chế biến đồ gỗ; buôn bán vật tư, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất ngành nông, công nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật); buôn bán ô tô, xe máy, máy, thiết bị, phụ tùng ngành giao thông vận tải và khai thác mỏ, phương tiện vận tải; buôn bán đồ điện, điện tử, thiết bị quang học và thiết bị y tế; buôn bán nông, thủy, hải sản, lâm sản đã chế biến; buôn bán hóa chất, rượu, bia, nước ngọt (trừ hoá chất Nhà nước cấm); sản xuất và mua bán sắt thép các loại, phế liệu sắt thép, kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu; xuất nhập khẩu các sản phẩm và hàng hoá;
- ▶ Kinh doanh mua bán, nhập khẩu các loại thép cuộn, thép tấm, ống mạ kẽm, ống đúc, và sắt thép phế liệu.
- ▶ Sản xuất sắt, thép, gang; khai thác quặng sắt; khai thác và thu gom than non.
- ▶ Thăm dò, khai thác, tuyển luyện quặng, mua bán, xuất nhập khẩu khoáng sản; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, vận tải hàng hóa đường sắt đường bộ.
- ▶ Thăm dò khai thác khoáng sản.
- ▶ Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại Giai Phạm, Yên Mỹ, Hưng Yên và có các chi nhánh sau:

- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hà Nội;
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Đà Nẵng; và
- ▶ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát tại Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 là 5.809 người (tại ngày 30 tháng 6 năm 2008 là 5.783 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong giai đoạn và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đình Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Trần Tuấn Dương	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Doãn Gia Cường	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên
Ông Chu Quang Vũ	Thành viên
Ông Tạ Tuấn Quang	Thành viên
Ông Hoàng Quang Việt	Thành viên
Ông Don Di Lam	Thành viên
Ông Lars Kjaer	Thành viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có các công ty con sau:

- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát
- ▶ Công ty Cổ phần Nội thất Hòa Phát
- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ống thép Hòa Phát
- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Điện lạnh Hòa Phát
- ▶ Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát
- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Thương mại Hòa Phát
- ▶ Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát
- ▶ Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Hòa Phát Lào
- ▶ Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ nói riêng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (công ty mẹ) và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2009.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự mà công ty không thể thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí thuê đất, đền bù và giải phóng mặt bằng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	15 – 46 năm
Phần mềm máy tính	2 – 10 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 35 năm
Máy móc thiết bị	2 – 25 năm
Phương tiện vận tải	4 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 12 năm
Tài sản cố định khác	3 – 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	4 – 6 năm
-----------------------	-----------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp và được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động mà không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- ▶ Chi phí thành lập doanh nghiệp;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- ▶ v.v.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

3.12 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) giữa niên độ của công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Đây là khoản lợi nhuận/(lỗ) thuộc về các cổ đông của công ty mẹ và do đó là khoản lợi nhuận/(lỗ) sau thuế và lợi ích cổ đông thiểu số của các công ty con của công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa mức lương bình quân của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

3.16 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn VNĐ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của giai đoạn tài chính.

Theo nguyên tắc kế toán thận trọng, Tập đoàn đã đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo tỷ giá giao dịch thực tế trên thị trường. Tỷ giá giao dịch thực tế thường cao hơn tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng ở mức 5%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

4.1 Mua Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông

Vào ngày 3 tháng 6 năm 2009, Công ty đã mua 99,7% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5100232444 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp lần đầu ngày 5 tháng 2 năm 2007 và cấp sửa đổi lần thứ 5 ngày 5 tháng 6 năm 2009.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ghi nhận tại ngày mua</i> VNĐ	<i>Giá trị ghi sổ</i> VNĐ
Tiền	6.680.664.192	6.680.664.192
Các khoản đầu tư	22.000.000.000	22.000.000.000
Các khoản phải thu	313.459.144	313.459.144
Hàng tồn kho	73.508.889	73.508.889
Phải thu khác	5.122.895.561	5.122.895.561
Các tài sản ngắn hạn khác	4.219.597.994	4.219.597.994
Các tài sản dài hạn khác	17.997.672.660	17.997.672.660
Tài sản cố định	8.848.162.014	8.848.162.014
Nợ ngắn hạn	(272.738.397)	(272.738.397)
Tài sản thuần	64.983.222.057	64.983.222.057
Phần sở hữu trong tài sản thuần (99,7%)	64.798.272.391	
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	350.232.527.609	
	415.030.800.000	

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 415.030.800.000 đồng Việt Nam được thanh toán bằng tiền.

4.2 Mua Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát

Vào ngày 10 tháng 6 năm 2009, Công ty đã mua 50% cổ phần của Công ty Cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn. Công ty Cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 08002385380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 30 tháng 8 năm 2007.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 số 08002385380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19 tháng 6 năm 2009 Công ty Cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn đã đổi tên thành Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

4.2 Mua Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ghi nhận tại ngày mua</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền	69.013.373.076	69.013.373.076
Các khoản phải thu	62.006.734.192	62.006.734.192
Hàng tồn kho	471.582.347.481	471.582.347.481
Các tài sản ngắn hạn khác	42.649.314.263	42.649.314.263
Tài sản cố định	320.923.295.285	320.923.295.285
Tài sản dài hạn khác	18.493.825.734	18.493.825.734
Nợ ngắn hạn	(81.474.678.603)	(81.474.678.603)
Nợ dài hạn	(302.118.166.198)	(302.118.166.198)
Tài sản thuần	601.076.045.230	601.076.045.230
Phần sở hữu trong tài sản thuần (50%)	300.538.022.615	
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	89.461.977.385	
	390.000.000.000	

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 390.000.000.000 đồng Việt Nam được thanh toán bằng tiền.

4.3 Mua Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2009, Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát đã mua 75% cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội. Công ty này được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 056438 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 1 năm 1999.

Giá trị hợp lý của tài sản thuần và nợ phải trả có thể xác định được của Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội tại ngày mua được trình bày dưới đây:

	<i>Ghi nhận tại ngày mua</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền	438.957.293	438.957.293
Khoản đầu tư	15.000.000.000	15.000.000.000
Các khoản phải thu	1.499.545.620	1.499.545.620
Hàng tồn kho	133.726.593	133.726.593
Các tài sản ngắn hạn khác	204.256.000	204.256.000
Tài sản cố định	9.599.933.299	9.599.933.299
Nợ ngắn hạn	(2.005.589.122)	(2.005.589.122)
Nợ dài hạn	(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Tài sản thuần	23.370.829.683	23.370.829.683
Phần sở hữu trong tài sản thuần (75%)	17.528.122.263	
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh	73.311.877.737	
	90.840.000.000	

Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh là 90.840.000.000 đồng Việt Nam được thanh toán bằng tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền mặt	5.824.157.291	9.669.390.688
Tiền gửi ngân hàng	180.773.123.797	243.730.813.661
Tiền đang chuyển	1.983.010.000	18.082.900
	<u>188.580.291.088</u>	<u>253.418.287.249</u>
Các khoản tương đương tiền	<u>433.474.000.000</u>	<u>256.800.000.000</u>
	<u>622.054.291.088</u>	<u>510.218.287.249</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng.

Các công ty trong Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi bằng tiền Việt Nam đồng và tiền ngoại tệ tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành cho các khoản vay tại ngân hàng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009 số dư tài khoản của Tập đoàn tại ngân hàng này là 14.634.941.219 đồng Việt Nam và 48.499 đô la Mỹ.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tiền gửi có kỳ hạn	604.834.601.813	626.385.999.000
Cho vay có lãi	-	108.000.000.000
	<u>604.834.601.813</u>	<u>734.385.999.000</u>

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến dưới 1 năm. Lãi sẽ được tính theo thời gian và số tiền thực gửi.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi ngân hàng	62.888.098.165	40.858.462.814
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	62.959.393.705	3.406.603.000
Thuế thu nhập cá nhân	4.828.363.093	-
Phải thu thuế nhà thầu	8.888.143.488	4.550.334.520
Phải thu khác	<u>9.287.804.771</u>	<u>10.115.309.510</u>
	<u>148.851.803.222</u>	<u>58.930.709.844</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	316.930.901.954	187.677.841.634
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	438.982.016.783	563.644.183.438
Công cụ, dụng cụ	50.689.791.701	517.241.247.464
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.668.787.794	168.959.720.818
Thành phẩm	357.386.502.155	482.295.237.732
Hàng hóa	109.765.576.364	79.799.222.503
Hàng gửi đi bán	187.049.184	261.737.013
Hàng hóa bất động sản	3.785.259.397	-
	1.504.395.885.332	1.999.879.190.602

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, Công ty đã thế chấp thép thành phẩm với tổng giá trị thế chấp theo các hợp đồng vay thế chấp là 15 triệu đô la Mỹ cho khoản vay tại ngân hàng ANZ, chi nhánh Hà Nội; công ty Cổ phần Nội Thất Hòa Phát đã thế chấp thành phẩm tồn kho với trị giá tương ứng với số dư tiền vay tại ngân hàng HSBC, chi nhánh Hà Nội; công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát đã thế chấp thành phẩm tồn kho với tổng giá trị thế chấp theo các hợp đồng vay thế chấp là 51.131.000.000 đồng Việt Nam cho khoản vay tại ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương và ngân hàng Cổ phần Thương mại Ngoại thương Việt Nam; và công ty TNHH Điện Lạnh Hòa Phát đã thế chấp thành phẩm tồn kho với tổng giá trị thế chấp theo các hợp đồng vay thế chấp là 44,4 tỷ đồng Việt Nam cho khoản vay tại ngân hàng HSBC chi nhánh Hà Nội.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu kỳ	(179.639.520.859)	(1.282.912.257)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(178.356.608.602)
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	145.984.224.453	-
	(33.655.296.406)	(179.639.520.859)

Trong kỳ Tập đoàn đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trích lập từ đầu kỳ với giá trị là 145.984.224.453 đồng Việt Nam.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU NHÀ NƯỚC

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trước	1.024.507.966	3.803.960.948
Thuế nhập khẩu đã nộp	938.564.862	-
Các khoản phải thu Nhà nước khác	36.090.536	110.441.036
	1.999.163.364	3.914.401.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>31 tháng 12 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Tài sản thiếu chờ xử lý	1.234.441.598	2.849.757.859
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	3.333.918.184	2.813.694.270
Đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.704.208.673	9.982.351.810
Tài sản ngắn hạn khác	275.688.318	-
	<u>119.548.256.773</u>	<u>15.645.803.939</u>

Đặt cọc, ký cược, ký quỹ ngắn hạn phản ánh các khoản tiền ký quỹ mở L/C tại ngân hàng để thanh toán cho các hợp đồng nhập khẩu mua vật tư của Tập đoàn và khoản tiền đặt cọc của Tập đoàn để mua bán sáp nhập công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai 6 tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Nguyên giá:						
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	383.110.549.963	932.132.177.214	114.494.711.451	7.534.431.458	2.611.987.207	1.439.883.857.293
- Mua trong kỳ	1.227.881.066	5.230.262.529	17.543.802.303	922.644.216	-	24.924.590.114
- Đầu tư XD CB hoàn thành	40.795.068.647	5.996.939.854	1.135.251.362	-	-	47.927.259.863
- Tăng khác	15.710.505.221	5.603.409.237	2.775.698.395	374.886.736	-	24.464.499.589
- Thanh lý, nhượng bán	-	(385.976.881)	(4.070.386.858)	(43.685.214)	(191.260.127)	(4.691.309.080)
- Phân loại lại	(18.639.470)	-	-	-	-	(18.639.470)
- Giảm khác	-	(1.776.447.530)	(3.438.277.942)	(46.793.545)	-	(5.261.519.017)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	440.825.365.427	946.800.364.423	128.440.798.711	8.741.483.651	2.420.727.080	1.527.228.739.292
Trong đó:						
<i>Đã khấu hao hết</i>	677.791.598	79.362.336.850	3.307.346.226	2.882.864.519	-	86.230.339.193
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	89.844.169.290	428.622.270.615	37.044.255.033	5.113.294.942	1.591.295.244	562.215.285.124
Khấu hao trong kỳ	16.965.532.936	64.333.895.830	8.675.218.537	646.992.160	286.392.960	90.908.032.423
- Tăng khác	4.761.843.049	1.585.367.369	723.206.641	144.775.118	-	7.215.192.177
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	824.333	-	-	-	824.333
- Thanh lý, nhượng bán	-	(295.481.268)	(626.760.191)	(156.573.480)	-	(1.078.814.939)
- Giảm khác	(768.295)	(637.538.718)	(1.278.887.222)	(76.492.544)	-	(1.993.686.779)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	111.570.776.980	493.609.338.161	44.537.032.798	5.671.996.196	1.877.688.204	657.266.832.339
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	293.266.380.673	503.509.906.599	77.450.456.418	2.421.136.516	1.020.691.963	877.668.572.169
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	329.254.588.447	453.191.026.262	83.903.765.913	3.069.487.455	543.038.876	869.961.906.953
Trong đó:						
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp</i>	163.332.139.919	184.803.716.921	-	-	-	348.135.856.840

Nhà xưởng và máy móc thiết bị với tổng giá trị là 384.135.856.840 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Máy móc thiết bị
VNĐ

Nguyên giá:

Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	16.488.423.548
- Thuê trong kỳ	-
- Tăng khác	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-
- Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>16.488.423.548</u>

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	3.796.744.815
- Khấu hao trong kỳ	587.693.834
- Giảm khác	(824.333)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>4.383.614.316</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>12.691.678.733</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>12.104.809.232</u>

Tài sản thuê tài chính bao gồm khuôn cánh tử, khuôn ép nhựa, và dây chuyền lắp ráp tủ lạnh do công ty TNHH Điện Lạnh Hòa Phát thuê của Công ty cho Thuê tài chính Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Nguyên giá:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	268.085.876.974	1.459.285.400	610.198.332	270.155.360.706
- Mua trong kỳ	8.471.222.557	-	-	8.471.222.557
- Tăng khác	20.636.285	-	-	20.636.285
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>276.577.735.816</u>	<u>1.459.285.400</u>	<u>610.198.332</u>	<u>278.647.219.548</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	-	34.000.000	34.000.000
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	5.144.862.515	215.901.062	181.879.943	5.542.643.520
- Tăng trong kỳ	1.317.719.823	154.840.693	43.581.000	1.516.141.516
- Tăng khác	7.222.717	-	-	7.222.717
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>6.469.805.055</u>	<u>370.741.755</u>	<u>225.460.943</u>	<u>7.066.007.753</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>262.941.014.459</u>	<u>1.243.384.338</u>	<u>428.318.389</u>	<u>264.612.717.186</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>270.107.930.761</u>	<u>1.088.543.645</u>	<u>384.737.389</u>	<u>271.581.211.795</u>
Trong đó:				
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp</i>	<i>164.067.280.000</i>	-	-	<i>164.067.280.000</i>

Quyền sử dụng đất của khu đất với diện tích 559m² tại số 10 Trần Hưng Đạo là quyền sử dụng đất lâu dài và không được khấu hao. Công ty dự tính sẽ xây dựng tòa nhà văn phòng cho Tập đoàn tại khu đất này.

Quyền sử dụng đất tại số 10 Trần Hưng Đạo với tổng giá trị là 164.067.280.000 đồng Việt Nam đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Công trình nhà máy nước mở rộng	4.551.369.952	373.818.195
Công trình nhà điều hành	137.067.149	137.067.149
Công trình nhà hàng dịch vụ	1.732.982.585	166.149.391
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại Yên Sở	4.573.633.857	4.573.633.857
Hạng mục nhà máy cán (1)	298.090.863.621	46.507.928.171
Nhà máy phôi(1)	199.338.345.369	10.656.570.156
Hệ thống cấp điện (1)	55.308.518.816	6.111.214.633
Máy móc thiết bị (1)	767.909.940.299	-
Thăm dò mỏ	6.314.679.387	-
Khu vực cảng	26.464.502.826	7.576.672.998
Nhà máy Inox	37.210.610	1.999.552.588
Công trình khác	76.214.823.932	32.345.880.725
	1.440.673.938.403	110.448.487.863

(1) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí xây dựng nhà xưởng, lắp đặt hệ thống điện và mua sắm máy móc và thiết bị cho Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát trong khuôn khổ dự án Khu Liên hợp sản xuất Gang Thép tại xã Hiệp Sơn, Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VNĐ
Nguyên giá:	
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	23.370.512.967
- Tăng do mua bất động sản đầu tư	-
- Kết chuyển từ trả trước dài hạn sang bất động sản đầu tư	6.747.502.296
- Thanh lý	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>30.118.015.263</u>
Giá trị hao mòn:	
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	5.040.012.291
- Tăng trong kỳ	2.361.478.689
- Giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>7.401.490.980</u>
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	<u>18.330.500.676</u>
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>22.716.524.283</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết	767.306.235.100	380.585.806.896
Đầu tư dài hạn khác	23.020.000.000	20.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Trái phiếu chính phủ	20.000.000	20.000.000
- Đầu tư khác	23.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tài chính dài hạn	-	-
	790.326.235.100	380.605.806.896

Đầu tư khác bao gồm khoản góp vốn 15 tỷ đồng Việt Nam của công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội cho công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà, chiếm 10% vốn điều lệ đã góp của công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Việt Hà và khoản tiền 8 tỷ đồng Việt Nam do công ty Cổ phần Thép Hòa Phát cho Công ty Điện lực Hải Dương vay với thời hạn là 5 năm với lãi suất là 1%/năm để xây dựng đường điện cấp đến chân công trình của Dự án Khu Liên hợp sản xuất Gang Thép tại xã Hiệp Sơn, huyện Kim Môn, tỉnh Hải Dương.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu	Hoạt động kinh doanh
Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát	Hà Nam	50%	Sản xuất và tiêu thụ clinker, xi măng; sản xuất và kinh doanh phụ liệu và các chất phụ gia xi măng; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát	Hưng Yên	49%	Khai thác và thu gom than; khai thác quặng; khai thác đá; sản xuất sắt thép.
Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Hải Dương	50%	Khai thác và thu gom than các loại; Sản xuất, buôn bán than Coke, các sản phẩm dầu mỏ tinh chế; buôn bán than luyện cốc các loại.
Công ty Cổ phần Khai khoáng Hòa Phát	Kon Tum	40%	Khai thác và thu gom than; khai thác quặng; khai thác đá; sản xuất sắt thép; trồng và chăm sóc rừng.
Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	Hà Nội	30%	Xây dựng nhà, công trình dân dụng, chuyên dụng; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất; kinh doanh vật liệu xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết thể hiện khoản góp vốn vào các công ty kể trên. Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2009 bao gồm:

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
<i>Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát</i>		
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	300.000.000.000	300.000.000.000
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	12.922.121.105	10.804.332.240
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(9.131.021.223)	(3.851.496.994)
	303.791.099.882	306.952.835.246
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát</i>		
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	73.500.000.000	73.500.000.000
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	299.179.542	124.245.826
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.364.565	8.725.824
	73.834.544.107	73.632.971.650
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu</i>		
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	1.000.000.000	-
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	3.589.828	-
	1.003.589.828	-
<i>Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát</i>		
Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết	390.000.000.000	-
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	7.723.349	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.330.722.066)	-
	388.677.001.283	-
	767.306.235.100	380.585.806.896

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước về thuê đất (2)	51.603.558.789	60.698.276.012
Chi phí thành lập doanh nghiệp	27.302.676.948	25.663.524.038
Công cụ dụng cụ	8.275.543.285	6.011.302.725
Chi phí trả trước dài hạn khác	30.867.378.480	14.297.132.753
	118.049.157.502	106.670.235.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN (tiếp theo)

(2) Chi phí trả trước về thuê đất bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng với giá trị là 3.595.603.328 đồng Việt Nam do công ty TNHH Quản lý và Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A chi trả cho khu đất với diện tích 40.357m² tại Phố Nối, tỉnh Hưng Yên. Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng này sẽ được giảm trừ với tiền thuê đất của công ty TNHH Quản lý và Khai thác Khu công nghiệp Phố Nối A trong các năm sau.

Ngoài ra, chi phí trả trước về thuê đất còn bao gồm các khoản tiền 48.007.955.461 đồng Việt Nam do:

- ▶ Công ty TNHH 1 thành viên Ông thép Hòa Phát Bình Dương trả trước tiền thuê đất cho lô đất khu đất tại khu Công nghiệp Sóng thần với diện tích 20.309m² tại tỉnh Bình Dương với thời hạn là 38 năm kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2008; và
- ▶ Công ty TNHH Thép Cán nguội Hòa Phát trả trước tiền thuê đất cho các lô đất khu đất tại tỉnh Hưng Yên với diện tích 11.741m² để thuê trong vòng 49 năm từ ngày 10 tháng 9 năm 2005.

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Chi tiết lợi thế thương mại và phân bổ trong kỳ như sau:

	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư Khoáng sản An Thông VNĐ</i>	<i>Lợi thế thương mại từ hợp nhất Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	-	-
- Phát sinh từ hợp nhất	350.232.527.609	73.311.877.737	423.544.405.346
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	350.232.527.609	73.311.877.737	423.544.405.346
Phân bổ lũy kế:			
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	-	-
- Phân bổ trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	-	-	-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	-	-	-
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	350.232.527.609	73.311.877.737	423.544.405.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	1.294.476.087.234	580.799.390.272
Nợ ngắn hạn khác	51.128.545	-
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 23)	3.530.964.600	7.530.268.449
Vay dài hạn đến hạn trả	2.856.000.000	5.850.000.000
Nợ thuê tài chính	674.964.600	1.680.268.449
	1.298.058.180.379	588.329.658.721

Tập đoàn có các khoản vay từ ngân hàng như sau:

	30 tháng 6 năm 2009
	VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương	10.294.241.076
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Thăng Long	36.496.849.572
Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	333.056.393.756
Ngân hàng HSBC, chi nhánh Hà Nội	86.826.963.382
Ngân hàng ANZ	131.685.655.533
Ngân Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hà Thành	616.100.400.626
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	49.688.376.518
Ngân hàng Cổ phần Quốc tế	28.561.237.925
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải	1.765.968.846
	1.294.476.087.234

Các khoản vay ngân hàng có thời hạn từ 3 đến 6 tháng. Các khoản vay bằng đô la Mỹ có lãi suất hàng năm từ 3 đến 5,5% hoặc chi phí vốn của ngân hàng + 1,5% và các khoản vay bằng đồng Việt Nam có lãi suất hàng năm từ 9% đến 10,5%.

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	22.859.493.811	39.113.720.838
Thuế tiêu thụ đặc biệt	7.156.164.997	10.398.453.731
Thuế xuất, nhập khẩu	9.878.908.777	2.929.356.425
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 32.2)	117.478.150.186	28.086.639.397
Thuế thu nhập cá nhân	5.218.362.582	-
Các loại thuế khác	157.568.440	2.855.845.118
	162.748.648.793	83.384.015.509

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	15.424.445.505	3.256.343.215
Trích trước chi phí điện	3.438.010.725	2.023.548.758
Trích trước chi phí bảo hành	1.170.488.432	1.233.882.852
Trích trước chi phí hoa hồng bán hàng	10.217.052.854	11.766.666.324
Trích trước theo tiến độ hợp đồng xây dựng	511.442.085	361.575.076
Các khoản khác	3.099.049.206	562.246.318
	33.860.488.807	19.204.262.543

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ giải quyết	2.084.737.350	403.396.538
Bảo hiểm xã hội	681.058.551	-
Bảo hiểm y tế	27.503.666	-
Kinh phí công đoàn	67.510.226	-
Chiết khấu thương mại	3.070.620.413	2.559.944.287
Doanh thu chưa thực hiện	2.647.145.368	-
Phải trả cổ tức	899.620.000	837.360.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	313.496.926.397	21.934.039.848
	322.975.121.971	25.734.740.673

Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác bao gồm khoản tiền phải trả 305.700.000.000 đồng Việt Nam cho việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để mua lại 50% cổ phần của công ty Cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn (nay là công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát).

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	507.001.855.090	11.722.000.000
Vay ngân hàng	507.001.855.090	11.722.000.000
Nợ dài hạn	838.155.454	1.843.459.303
Thuế tài chính	838.155.454	1.843.459.303
	507.840.010.544	13.565.459.303
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19)	3.530.964.600	7.530.268.449
Nợ dài hạn	504.309.045.944	6.035.190.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Tập đoàn được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2009
<i>Ngân hàng</i>	<i>VNĐ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	496.046.155.792
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	1.948.278.618
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	8.728.000.000
Ngân hàng Cổ phần Thương mại Kỹ thương – Chi nhánh Chương Dương	279.420.680
	507.001.855.090

Ngoại trừ khoản vay ưu đãi dài hạn từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên có lãi suất hàng năm là 5,4%, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng khác có lãi suất hàng năm từ 10,5% đến 11,64% và được thế chấp bằng tất cả tài sản và nhà xưởng hình thành từ các khoản vay.

23.2 Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê các loại máy móc phục vụ cho sản xuất hàng điện lạnh theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2009			31 tháng 12 năm 2008		
	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Nợ gốc</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	703.533.448	28.568.848	674.964.600	1.810.698.989	130.430.540	1.680.268.449
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Trên 1-5 năm	172.662.302	9.471.448	163.190.854	181.299.823	18.108.969	163.190.854
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	876.195.750	38.040.296	838.155.454	1.991.998.812	148.539.509	1.843.459.303

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

24. DỰ PHÒNG

	<i>Dự phòng chi phí bảo hành</i>
	VNĐ
Số dư đầu kỳ tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	9.991.735.000
Trong đó	-
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	9.991.735.000
- Tăng trong kỳ	4.828.368.890
- Sử dụng trong kỳ	-
- Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	(4.590.022.521)
Số dư cuối kỳ tại ngày 30 tháng 6 năm 2009	10.230.081.369
Trong đó	-
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	10.230.081.369

Dự phòng chi phí bảo hành

Dựa trên tình hình sản phẩm cần sửa chữa và trả lại trong quá khứ, Công ty đã ghi nhận một khoản dự phòng cho chi phí bảo hành có thể phát sinh liên quan đến các sản phẩm của Công ty được bán ra trong 6 tháng đầu năm 2009. Công ty tin rằng chi phí bảo hành đã dự phòng này sẽ được sử dụng phần lớn trong năm tài chính tiếp theo và sẽ được sử dụng hết trong vòng hai năm kể từ năm nay. Công ty ước tính chi phí dự phòng cho bảo hành dựa trên doanh số hiện tại và các thông tin hiện có về tỷ lệ hàng trả lại trong thời hạn 1 năm bảo hành cho toàn bộ sản phẩm bán ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Chênh lệch tỉ giá hối đoái</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008						
Số dư đầu kỳ	1.320.000.000.000	1.315.000.000.000	2.553.408.756	34.196.465.655	449.746.351.427	3.121.496.225.838
- Tăng vốn	82.600.000.000	446.160.000.000	-	-	-	528.760.000.000
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	848.075.582.842	848.075.582.842
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(2.287.050.873)	(2.287.050.873)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	9.694.543.886	35.180.259	8.753.523.910	18.483.248.055
Số dư cuối kỳ	<u>1.402.600.000.000</u>	<u>1.761.160.000.000</u>	<u>12.247.952.642</u>	<u>34.231.645.914</u>	<u>1.304.288.407.306</u>	<u>4.514.528.005.862</u>
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009						
Số dư đầu kỳ	1.963.639.980.000	1.620.900.010.000	(6.052.555.381)	76.429.969.200	415.743.316.148	4.070.660.719.967
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	689.455.224.749	689.455.224.749
- Lợi ích cổ đông thiểu số	-	-	-	-	(2.991.756.031)	(2.991.756.031)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(196.363.998.000)	(196.363.998.000)
- Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(9.750.000.000)	(9.750.000.000)
- Giảm khác	-	-	(36.105.832.161)	-	(1.500.000.000)	(37.605.832.161)
Số dư cuối kỳ	<u>1.963.639.980.000</u>	<u>1.620.900.010.000</u>	<u>(42.158.387.542)</u>	<u>76.429.969.200</u>	<u>894.592.786.866</u>	<u>4.513.404.358.524</u>

Theo Nghị Quyết số 07/NQHP-2009 ngày 31 tháng 3 năm 2009, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2008 với mức cổ tức là 3.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu tương ứng với 589.091.994.000 đồng Việt Nam. Công ty đã tạm ứng cổ tức 392.727.996.000 đồng Việt Nam trong năm 2008. Tổng số cổ tức thông báo thanh toán trong kỳ này là 196.363.998.000 đồng Việt Nam và đã thanh toán 196.301.738.000 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Chi tiết vốn cổ phần đã phát hành

	30 tháng 6 năm 2009			31 tháng 12 năm 2008		
	Tổng số	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Tổng số	Cổ phiếu	Cổ phiếu
	VNĐ'000	thường	ưu đãi	VNĐ'000	thường	ưu đãi
Vốn góp của cổ đồng sáng lập (theo mệnh giá)	708.120.000	708.120.000	-	708.120.000	708.120.000	-
Vốn góp của cổ đồng khác (theo mệnh giá)	1.255.519.980	1.255.519.980	-	1.255.519.980	1.255.519.980	-
	1.963.639.980	1.963.639.980	-	1.963.639.980	1.963.639.980	-

25.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vốn cổ phần đã phát hành đầu kỳ	1.963.639.980.000	1.320.000.000.000
Vốn cổ phần phát hành trong kỳ	-	82.600.000.000
Mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	-
Vốn cổ phần đã phát hành cuối kỳ	1.963.639.980.000	1.402.600.000.000
Cổ tức đã chia	198.026.215.734	-

25.4 Cổ tức

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008
Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ kế toán		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức cho năm 2008 trả trong kỳ	196.363.998.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Cổ phiếu

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	196.363.998	196.363.998
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	196.363.998	196.363.998
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>		
Cổ phiếu phổ thông	196.363.998	196.363.998
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chưa được góp vốn đầy đủ</i>	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	196.363.998	196.363.998
Cổ phiếu phổ thông	196.363.998	196.363.998

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu (2008: 10.000 đồng/cổ phiếu).

25.6 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VND	VND
Quỹ dự phòng tài chính	76.429.969.200	76.429.969.200

Theo Điều lệ Công ty, hàng năm Công ty sẽ trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích đến khi quỹ dự phòng bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

26. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	<i>Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hoà Phát</i>	<i>Công ty Cổ phần Nội thất Hoà Phát</i>	<i>Công ty TNHH Ông thép Hoà Phát</i>	<i>Công ty TNHH Điện lạnh Hoà Phát</i>	<i>Cty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hoà Phát</i>	<i>Công ty TNHH Thương mại Hoà Phát</i>	<i>Công ty Cổ phần Thép Hoà Phát</i>	<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản An Thông</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Trong vốn pháp định đã góp	500.000.000	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	7.022.000.000	500.000.000	225.000.000.000	200.000.000	235.222.000.000
Trong quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	2.243.668	-	-	-	2.243.668
Trong quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	10.363.865	-	-	-	10.363.865
Trong quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	15.866.073	-	-	-	15.866.073
Trong lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ) lũy kế	575.061.006	1.447.883.547	865.818.293	385.195.083	849.504.753	1.081.522.757	4.687.916.539	(16.406.652)	9.876.495.326
Cổ tức lũy kế nhận được	(369.676.090)	(1.006.906.931)	(574.113.762)	(251.892.929)	(645.011.312)	(706.564.036)	-	-	(3.554.165.060)
	705.384.916	1.440.976.616	791.704.531	633.302.154	7.254.967.047	874.958.721	229.687.916.539	183.593.348	241.572.803.872
Phân lãi/(lỗ) trong lợi nhuận sau khi hợp nhất cho giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2009 đến 30 tháng 6 năm 2009	175.695.973	382.578.046	269.610.002	123.496.747	388.047.238	300.470.308	1.353.214.035	(1.356.318)	2.991.756.031
	175.695.973	382.578.046	269.610.002	123.496.747	388.047.238	300.470.308	1.353.214.035	(1.356.318)	2.991.756.031

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU

27.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Tổng doanh thu	3.675.635.755.288	4.987.492.538.672
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>3.483.824.412.971</i>	<i>4.859.497.820.221</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>125.812.403.750</i>	<i>74.467.628.416</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>65.998.938.567</i>	<i>53.527.090.035</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(58.770.625.609)	(60.397.922.981)
Chiết khấu thương mại	(39.092.918.363)	(29.404.944.983)
Giảm giá hàng bán	(264.214.675)	(165.494.810)
Hàng bán bị trả lại	(9.052.122.003)	(10.349.313.298)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(10.113.725.488)	(16.708.384.008)
Thuế xuất khẩu	(247.645.080)	(3.769.785.882)
Doanh thu thuần	<u>3.616.865.129.679</u>	<u>4.927.094.615.691</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	3.425.053.787.362	4.852.853.090.032
Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	125.812.403.750	74.241.525.659
Doanh thu thuần từ hợp đồng xây dựng	65.998.938.567	-
	<u>3.616.865.129.679</u>	<u>4.927.094.615.691</u>

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	65.998.938.567	53.527.090.035
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	-	-
	<u>65.998.938.567</u>	<u>53.527.090.035</u>
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện tính từ đầu năm đến ngày 30 tháng 6	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU (tiếp theo)

27.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lãi tiền gửi	65.838.055.025	35.224.199.116
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.485.869.778	13.716.285.292
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	658.675.751	8.342.472.667
Lãi bán hàng trả chậm	412.117.832	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.659.923	31.527.890
	75.403.378.309	57.314.484.965

27.3 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	4.682.650.112	2.093.160.491
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	(1.787.535.149)	(954.307.533)
	2.895.114.963	1.138.852.958

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.279.861.851.568	1.341.868.745.411
Giá vốn của hàng hóa đã bán	449.812.787.581	2.414.712.984.801
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.032.226.458	37.632.973.800
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	60.290.067.089	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.984.224.453)	-
	2.687.012.708.243	3.794.214.704.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí lãi vay	18.474.937.715	44.918.345.697
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.097.439.492	942.721.474
Lỗ do bán ngoại tệ	-	6.607.264.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	72.139.037.836	25.635.225.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.948.498.602	29.787.185.389
Chi phí tài chính khác	1.166.061.818	683.159.821
	96.825.975.463	108.573.902.451

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản	658.876.189	1.757.649.715
Thu tiền phạt	2.380.734.208	3.417.402.771
Thu nợ đã xóa sổ	422.980.000	93.451.277
Thu nhập khác	4.365.964.063	4.194.169.384
	7.828.554.460	9.462.673.147
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	(592.890.603)	(1.577.599.586)
Chi phí khác	(1.129.828.956)	(911.657.065)
	(1.722.719.559)	(2.489.256.651)
	6.105.834.901	6.973.416.496

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.437.338.345.484	3.519.591.218.334
Chi phí nhân công	89.248.400.102	89.901.905.668
Chi phí khấu hao tài sản cố định	92.466.087.784	87.265.069.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.027.321.772	139.195.245.092
Chi phí khác	143.361.172.730	178.660.475.445
	2.892.441.327.872	4.014.613.914.328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty đang trong thời kỳ được hưởng ưu đãi về đầu tư theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/UĐĐT-UB và số 35/UĐĐT-UB do Ủy Ban Nhân dân tỉnh Hưng Yên cấp lần lượt ngày 9 tháng 1 năm 2002 và ngày 24 tháng 5 năm 2006, và Giấy chứng nhận đầu tư số 05201000026 do Ban Quản lý khu Công nghiệp Phố Nối A cấp ngày 2 tháng 5 năm 2007.

Theo đó, với Nhà máy Phôi, Công ty được miễn thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("TNDN") trong 4 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế, được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 9 năm tiếp theo, và được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong 15 năm. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%.

Đối với Nhà máy Cán, Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN áp dụng cho công ty trong 4 năm tiếp theo. Thuế suất áp dụng cho Công ty trong các năm sau giai đoạn miễn và giảm thuế là 25%.

Thuế suất và ưu đãi thuế của các công ty con là mức thuế suất và ưu đãi được áp dụng cụ thể riêng cho từng công ty con tùy thuộc vào địa điểm và ngành nghề, lĩnh vực hoạt động kinh doanh và được quy định tại giấy phép đầu tư của các công ty này.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	127.243.839.572	135.817.924.684
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(8.462.013.547)	(3.605.830.753)
	118.781.826.025	132.212.093.931

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Tập đoàn và kết quả của lãi theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho từng công ty trong Tập đoàn.

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009 VNĐ</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 VNĐ</i>
Lợi nhuận thuần trước thuế	808.237.050.774	980.287.676.773
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	43.425.181.697	3.301.649.858
Các khoản điều chỉnh giảm	51.179.384.230	7.134.648.198
	(7.754.202.533)	(3.832.998.340)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cán trừ lỗ năm trước	851.662.232.473	983.589.326.631
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(400.867.014)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	851.662.232.473	983.188.459.617
Chi phí thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	127.243.839.572	135.817.924.685
Chi phí Thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2009 giảm trừ cho doanh nghiệp vừa và nhỏ	-	-
Chi phí Thuế Thu nhập Doanh nghiệp thuần ước tính kỳ này	127.243.839.572	135.817.924.684
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	28.086.639.397	84.707.897.475
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	-	(12.086.895.896)
Tăng khác	523.360.659	1.509.200
Điều chỉnh giảm từ thuế trả thừa kỳ trước	(2.779.452.982)	-
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(35.596.236.460)	(139.699.447.777)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	117.478.150.186	68.740.987.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>30 tháng 6 năm</i>	<i>31 tháng 12</i>	<i>Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</i>	
	<i>2009</i>	<i>năm 2008</i>	<i>2009</i>	<i>2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>				
Các khoản dự phòng	5.640.964.831	6.959.069.897	(1.318.105.066)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.388.905.924	436.346.073	952.559.851	1.917.099.780
Lợi nhuận chưa thực hiện	18.993.705.318	10.940.733.089	8.052.972.229	1.688.720.973
Khấu hao vượt mức quy định của thuế	686.516.524	823.819.827	(137.303.303)	-
	<u>26.710.092.597</u>	<u>19.159.968.886</u>	<u>7.550.123.711</u>	<u>3.605.820.753</u>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</i>				
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(32.336.496)	(944.226.332)	911.889.836	-
	<u>(32.336.496)</u>	<u>(944.226.332)</u>	<u>911.889.836</u>	<u>-</u>
<i>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>			<u>8.462.013.547</u>	<u>3.605.830.753</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i> <i>VNĐ</i>
Công ty cổ phần Xi măng Hòa Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	69.904.567.722
Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	11.661.652.288
Công ty cổ phần Năng lượng Hiệp Sơn	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	28.670.230.327
Công ty cổ phần Bông đá Hòa Phát	Cùng chủ sở hữu	Quảng cáo	19.000.000.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VNĐ</i>
<i>Phải thu từ công ty liên kết</i>			
Công ty cổ phần Xi măng Hòa Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	515.932.966
Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	1.336.706.059
Công ty cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	23.959.998
			<u>1.876.599.023</u>
<i>Phải trả cho công ty liên kết</i>			
Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát	Công ty liên kết	Ứng trước	(59.257.291.700)
Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát	Công ty liên kết	Ứng trước	(63.752.417.891)
			<u>(123.009.709.591)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lương và thưởng	668.435.000	466.139.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	9.750.000.000	2.030.000.000
	10.418.435.000	2.496.139.000

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>	<i>Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008</i>
	<i>VNĐ</i>	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	689.455.224.749	848.075.582.842
Lợi ích cổ đông thiểu số	(2.991.756.031)	(2.287.050.873)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	686.463.468.718	845.788.531.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.495	6.293
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	196.393.998	134.401.483

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Sản xuất cán, kéo thép các loại	Kinh doanh máy xây dựng	Sản xuất hàng nội thất	Sản xuất ống thép và sản phẩm thép cán	Sản xuất hàng điện lạnh	Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Kinh doanh thép các loại và phế liệu	Thăm dò khai thác khoáng sản	Lợi trừ	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009										
Doanh thu										
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	1.661.734.030.267	220.855.530.376	443.836.386.483	724.037.428.685	235.696.513.834	194.448.518.355	136.256.721.679	-	-	3.616.865.129.679
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	96.799.189.300	6.206.850.320	5.706.873.722	55.653.298.616	20.839.833.484	9.488.228.434	121.510.051.466	-	(316.204.325.342)	-
Tổng doanh thu	1.758.533.219.567	227.062.380.696	449.543.260.205	779.690.727.301	256.536.347.318	203.936.746.789	257.766.773.145	-	-	3.933.069.455.021
Kết quả										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	389.794.712.621	60.327.164.104	92.744.110.982	135.718.190.728	41.742.707.043	83.214.042.242	36.124.441.723	(3.725.589.084)	(27.702.729.585)	808.237.050.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	42.755.930.978	11.162.811.275	16.228.501.771	27.874.189.773	4.692.099.738	17.899.418.866	6.077.410.907	-	(7.908.537.283)	118.781.826.025
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	347.038.781.643	49.164.352.829	76.515.609.211	107.844.000.955	37.050.607.305	65.314.623.376	30.047.030.816	(3.725.589.084)	(19.794.192.302)	689.455.224.749
Tài sản và công nợ										
Tài sản bộ phận	7.336.432.932.230	382.271.734.333	518.792.597.428	784.742.426.977	331.165.006.997	619.719.221.416	261.159.189.292	73.886.336.586	(2.611.894.920.304)	7.696.274.524.955
Tổng tài sản	7.336.432.932.230	382.271.734.333	518.792.597.428	784.742.426.977	331.165.006.997	619.719.221.416	261.159.189.292	73.886.336.586	(2.611.894.920.304)	7.696.274.524.955
Công nợ bộ phận	1.504.552.696.523	201.051.108.724	254.762.746.987	564.504.407.751	162.956.802.824	389.809.160.708	178.720.283.201	2.249.189.256	(334.179.629.850)	2.924.426.766.124
Tổng công nợ	1.504.552.696.523	201.051.108.724	254.762.746.987	564.504.407.751	162.956.802.824	389.809.160.708	178.720.283.201	2.249.189.256	(334.179.629.850)	2.924.426.766.124
Các thông tin bộ phận khác										
Chi phí hình thành TSCĐ										
Tài sản cố định hữu hình	596.668.233.475	136.719.610.620	326.073.761.820	243.787.200.616	161.342.140.219	62.880.163.239	637.488.095	9.462.281.981	(10.342.140.773)	1.527.228.739.292
Tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	16.488.423.548	-	-	-	-	16.488.423.548
Tài sản cố định vô hình	238.300.634.403	16.568.433.040	32.948.534.134	1.412.075.832	3.126.951.211	-	12.000.000	20.636.285	(13.742.045.357)	278.647.219.548
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình	(255.658.631.784)	(50.013.220.788)	(168.841.203.485)	(114.206.378.547)	(47.399.032.317)	(20.157.815.736)	(224.695.158)	(464.785.238)	(301.069.286)	(657.266.832.339)
Tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	(4.383.614.316)	-	-	-	-	(4.383.614.316)
Tài sản cố định vô hình	(3.074.908.332)	(1.600.661.725)	(1.954.444.400)	(500.097.148)	(657.136.931)	-	(12.000.000)	(8.254.531)	741.495.314	(7.066.007.753)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Sản xuất cán, kéo thép các loại	Kinh doanh máy xây dựng	Sản xuất hàng nội thất	Sản xuất ống thép và sản phẩm thép cán	Sản xuất hàng điện lạnh	Xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp	Kinh doanh thép các loại và phế liệu	Thăm dò khai thác khoáng sản	Lợi trừ	Tổng cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008										
Doanh thu										
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.443.603.861.070	242.892.422.687	453.176.846.195	880.234.592.904	295.433.311.572	98.491.058.775	513.262.522.488	-	-	4.927.094.615.691
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	30.419.691.504	1.878.259.522	5.825.405.874	78.802.089.302	12.822.067.713	30.628.125.622	55.778.801.245	-	(216.154.440.782)	-
Tổng doanh thu	2.474.023.552.574	244.770.682.209	459.002.252.069	959.036.682.206	308.255.379.285	129.119.184.397	569.041.323.733	-	-	5.143.249.056.473
Kết quả										
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế của bộ phận	588.836.116.121	51.795.508.197	76.196.906.036	146.017.887.658	35.741.740.613	42.955.890.439	38.236.343.418	(121.588.795)	628.873.086	980.287.676.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	58.686.909.867	5.713.121.002	14.644.676.951	26.148.186.153	7.669.092.000	9.444.724.408	10.563.590.501	-	(658.206.951)	132.212.093.931
Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	530.149.206.254	46.082.387.195	61.552.229.085	119.869.701.505	28.072.648.613	33.511.166.031	27.672.752.917	(121.588.795)	1.287.080.037	848.075.582.842
Tài sản và công nợ										
Tài sản bộ phận	5.817.064.790.432	326.628.917.483	564.314.682.438	1.034.850.586.129	379.020.991.129	298.754.000.110	386.337.321.710	3.922.108.903	(2.648.774.545.434)	6.162.118.852.900
Tổng tài sản	5.817.064.790.432	326.628.917.483	564.314.682.438	1.034.850.586.129	379.020.991.129	298.754.000.110	386.337.321.710	3.922.108.903	(2.648.774.545.434)	6.162.118.852.900
Công nợ bộ phận	686.696.701.868	138.090.372.504	297.237.961.687	708.758.833.126	249.305.096.526	110.138.815.153	307.457.697.698	-	(946.715.810.893)	1.550.969.667.669
Tổng công nợ	686.696.701.868	138.090.372.504	297.237.961.687	708.758.833.126	249.305.096.526	110.138.815.153	307.457.697.698	-	(946.715.810.893)	1.550.969.667.669
Các thông tin bộ phận khác										
Chi phí hình thành TSCĐ										
Tài sản cố định hữu hình	527.799.176.832	130.598.641.422	290.170.925.636	217.568.846.959	159.896.666.218	30.504.305.322	582.250.000	-	(5.771.531.480)	1.351.349.280.909
Tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	16.488.423.548	-	-	-	-	16.488.423.548
Tài sản cố định vô hình	7.110.788.763	14.170.983.040	32.948.534.134	1.412.075.832	3.126.951.211	-	12.000.000	-	(13.742.045.357)	45.039.287.623
Khấu hao										
Tài sản cố định hữu hình	(180.899.708.678)	(39.139.612.367)	(125.261.856.089)	(85.950.900.849)	(33.471.587.803)	(8.588.896.923)	(133.778.876)	-	974.178.623	(472.472.162.962)
Tài sản thuê tài chính	-	-	-	-	(3.293.032.382)	-	-	-	-	(3.293.032.382)
Tài sản cố định vô hình	(1.553.458.366)	(1.075.925.523)	(1.150.659.012)	(456.653.312)	(525.128.759)	-	(9.999.990)	-	444.897.188	(4.326.927.774)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Hoạt động của Tập đoàn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào là không đáng kể.

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2009, Tập đoàn có các hợp đồng thuê đất với diện tích từ 810m² đến 423.136m², có thời hạn từ 2 năm đến 50 năm để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Đến 1 năm	5.436.035.302	2.115.739.600
Trên 1 – 5 năm	17.652.460.174	9.622.663.600
Trên 5 năm	74.376.926.203	33.068.014.800
	97.465.421.680	44.806.418.000

Cam kết cho thuê hoạt động

Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Khu Công nghiệp Phố Nối A hiện đang cho thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30 tháng 6 năm 2009	31 tháng 12 năm 2008
	VNĐ	VNĐ
Đến 1 năm	4.410.613.581	4.186.320.981
Trên 1 – 5 năm	2.694.600.742	4.435.301.432
Trên 5 năm	-	-
	7.105.214.323	8.621.622.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các cam kết góp vốn

Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2009, Công ty có các cam kết góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết như sau:

Công ty nhận góp vốn	Đã góp đến 30 tháng 6 năm 2009		Chưa góp đến 30 tháng 6 năm 2009
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khai khoáng Hòa Phát	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Công ty TNHH Hòa Phát Lào (3)	53.401.950.000	11.553.961.318	41.847.988.682
Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát - Á Châu	90.000.000.000	1.000.000.000	89.000.000.000
	155.401.950.000	12.553.961.318	142.847.988.682

(3) Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty TNHH Hòa Phát Lào là 3.000.000 đô la Mỹ, được quy đổi theo tỷ giá của Ngân hàng nhà nước tại thời điểm cuối kỳ.

Bảo lãnh

Công ty có các khoản bảo lãnh tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2009 như sau:

- ▶ Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay và nghĩa vụ thanh toán các L/C đến hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Năng lượng Hòa Phát – công ty liên kết của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam với số tiền tối đa là 600 tỷ đồng Việt Nam.
- ▶ Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay và nghĩa vụ thanh toán các L/C đến hạn thanh toán của Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát – công ty con của Công ty với Ngân hàng Thương mại Cổ phần ACB với số tiền tối đa là 300 tỷ đồng Việt Nam và 10 triệu USD.
- ▶ Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay và nghĩa vụ thanh toán các L/C đến hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát – công ty con của Công ty với Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Thành với số tiền tối đa là 637,5 tỷ đồng Việt Nam.
- ▶ Công ty đã bảo lãnh cho các khoản vay và nghĩa vụ thanh toán các L/C đến hạn thanh toán của Công ty TNHH Ống Thép Hòa Phát – công ty con của Công ty với Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) với số tiền tối đa là 7 triệu đô la Mỹ.

Các cam kết khác

- ▶ Công ty ký hợp đồng quảng cáo với Công ty Cổ phần Đầu tư BizMan số 09HĐKT/BM-HT/2009 ngày 30 tháng 6 năm 2009. Theo hợp đồng, tiền thuê quảng cáo hàng năm là 679.659.000 đồng Việt Nam. Hợp đồng có thời hạn là 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

38. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Vì đây là năm đầu tiên Tập đoàn tiến hành soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nên các dữ liệu so sánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có liên quan cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008 chưa được kiểm toán hay soát xét, và được trình bày chỉ cho mục đích so sánh.



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thanh Vân



Ngày 10 tháng 8 năm 2009